

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-KCNĐN ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1495/KCNĐN-MT ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina tại văn bản số 05-MT đề ngày 15 tháng 8 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần TKG Taekwang Vina (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà xưởng sản xuất giày, dép các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm” tại số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà xưởng sản xuất giày, dép các loại, công suất 30.000.000 đôi/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 8, đường 9A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600266046 đăng ký lần đầu ngày 13/7/1994, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 29/12/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 8709172222 chứng nhận lần đầu ngày 13/7/1994, chứng nhận thay đổi lần thứ ba mươi một ngày 28/3/2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600266046.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày, dép các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 154.973,9 m².
- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất giày, dép các loại, công suất: 30.000.000 đôi/năm.

- Quy trình sản xuất giày, dép các loại: Nguyên liệu (vải, da, mút xốp, nhựa, ...) → Cắt → In lụa, sơn trang trí logo → Ép trang trí → May mũ giày → May đế giữa và mũ giày → Mài, quét keo, gia nhiệt, ép định hình dán đế và mũ → ép tổng lực → Kiểm tra, đóng gói → Thành phẩm.

- + Quy trình dán đế giày, dép: Chi tiết đế giày, dép nhận từ kho → Kiểm tra chất lượng → Quét keo lót → Buồng sấy 1 (dùng điện) → Quét keo lót lần 1 → Buồng sấy 2 (dùng điện) → Quét keo lót lần 2 → Buồng sấy 3 (dùng điện) → Dán → Ép tổng lực → Xếp vào khu vực lưu trữ phục vụ công đoạn tiếp theo.

- + Quy trình dán đế và mũ: Chi tiết đế và mũ nhận từ kho → Kiểm tra chất lượng và sơn logo trên đế và mũ → Ép định hình → May bo → Hấp mũ giày → Lò kim loại → Dầm chặt → Quét keo lót → Buồng sấy 1 (dùng điện) → Quét keo lót lần 1 → Buồng sấy 2 (dùng điện) → Quét keo lót lần 2 → Buồng sấy 3 (dùng điện) → Dán hoàn chỉnh → Xếp vào khu vực lưu trữ phục vụ công đoạn tiếp theo.

- + Quy trình công đoạn in lụa: Nguyên liệu từ các bộ phận liên quan → Chuẩn bị → Trải TPU hoặc vải lên khung in → Làm sạch TPU → Sắp xếp các thành phần lên khung in → In lụa → Để vải khô trên kệ → Chuyển đến công đoạn tiếp theo.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty CP Sonadezi Long Bình;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II theo Hợp đồng xử lý nước thải số 84/HĐNT-SDV ngày 02/08/2010 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II) và Biên bản xác nhận vị trí đầu nối nước mưa, nước thải số 03/BB-SZB-KT ngày 16/3/2021 với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (đơn vị đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa II).

- Chủ dự án không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất), với tổng lưu lượng khoảng 526 m³/ngày.đêm qua bể tự hoại 3 ngăn rồi mới thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Nước thải từ nhà ăn với lưu lượng khoảng 8 m³/ngày.đêm qua bể tách dầu rồi mới thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

- Nước thải từ quá trình in lụa với lưu lượng khoảng 5 m³/ngày.đêm được đưa về hệ thống xử lý nước thải chung, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

Toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II tại 01 điểm trên đường 15A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 1.200 m³/ngày.đêm.

Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải* → *Bể điều hòa* → *Bể thiếu khí (bể 02 ngăn)* → *Bể hiếu khí (bể 03 ngăn)* → *Bể sinh học MBR (khử trùng trên đường ống)* → *Đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.*

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH, Mật rỉ, Polymer, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Định kỳ 1 năm/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra theo Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại bể điều hòa trong thời gian 24 giờ để tạm thời lưu giữ nước thải, chờ khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải của dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 06/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 (nay là giấy phép môi trường thành phần). Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31, điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 1: Khí thải từ khu vực Printing – 01;
- Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực Printing – 02;
- Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực Printing – 03;
- Nguồn số 4: Khí thải từ khu vực Printing – 04;
- Nguồn số 5: Khí thải từ khu vực Printing – 05;
- Nguồn số 6: Khí thải từ khu vực Printing – 06;
- Nguồn số 7: Khí thải từ khu vực Printing – 07;
- Nguồn số 8: Khí thải từ khu vực Printing – 08;
- Nguồn số 9: Khí thải từ khu vực Printing – 09;
- Nguồn số 10: Khí thải từ khu vực Printing – 10;
- Nguồn số 11: Khí thải từ khu vực Printing – 11;
- Nguồn số 12: Khí thải từ khu vực Printing – 12;
- Nguồn số 13: Khí thải từ khu vực Printing – 13;
- Nguồn số 14: Khí thải từ khu vực Printing – 14;
- Nguồn số 15: Khí thải từ khu vực Plant A – 01;
- Nguồn số 16: Khí thải từ khu vực Plant A – 02;
- Nguồn số 17: Khí thải từ khu vực Plant A – 03;
- Nguồn số 18: Khí thải từ khu vực Plant A – 04;
- Nguồn số 19: Khí thải từ khu vực Plant A – 05;
- Nguồn số 20: Khí thải từ khu vực Plant A – 06;
- Nguồn số 21: Khí thải từ khu vực Plant B – 01;
- Nguồn số 22: Khí thải từ khu vực Plant B – 02;
- Nguồn số 23: Khí thải từ khu vực Plant B – 03;
- Nguồn số 24: Khí thải từ khu vực Plant B – 04;
- Nguồn số 25: Khí thải từ khu vực Plant B – 05;
- Nguồn số 26: Khí thải từ khu vực Plant B – 06;
- Nguồn số 27: Khí thải từ khu vực Plant B – 07;
- Nguồn số 28: Khí thải từ khu vực Plant B – 08;
- Nguồn số 29: Khí thải từ khu vực Plant B – 09;
- Nguồn số 30: Khí thải từ khu vực Plant B – 10;
- Nguồn số 31: Khí thải từ khu vực Plant B – 11;
- Nguồn số 32: Khí thải từ khu vực Plant B – 12;
- Nguồn số 33: Khí thải từ khu vực Plant B – 13;
- Nguồn số 34: Khí thải từ khu vực Plant B – 14;
- Nguồn số 35: Khí thải từ khu vực Plant B – 15;
- Nguồn số 36: Khí thải từ khu vực Plant B – 16;
- Nguồn số 37: Khí thải từ khu vực Plant B – 17;

- Nguồn số 38: Khí thải từ khu vực Plant B – 18;
- Nguồn số 39: Khí thải từ khu vực Plant B – 19;
- Nguồn số 40: Khí thải từ khu vực Plant B – 20;
- Nguồn số 41: Khí thải từ khu vực DSC;
- Nguồn số 42: Khí thải từ khu vực Plant C – 01;
- Nguồn số 43: Khí thải từ khu vực Plant C – 02;
- Nguồn số 44: Khí thải từ khu vực Plant C – 03;
- Nguồn số 45: Khí thải từ khu vực Plant C – 04;
- Nguồn số 46: Khí thải từ khu vực Plant C – 05;
- Nguồn số 47: Khí thải từ khu vực Plant C – 06;
- Nguồn số 48: Khí thải từ khu vực Plant C – 07;
- Nguồn số 49: Khí thải từ khu vực Plant C – 08;
- Nguồn số 50: Khí thải từ khu vực PCC;
- Nguồn số 51: Khí thải từ khu vực MEC;
- Nguồn số 52: Khí thải từ khu vực DCS – 01;
- Nguồn số 53: Khí thải từ khu vực DCS – 02;
- Nguồn số 54: Khí thải từ khu vực DCS – 03;
- Nguồn số 55: Khí thải từ khu vực DCS – 04;
- Nguồn số 56: Khí thải từ khu vực 3P – 01;
- Nguồn số 57: Khí thải từ khu vực 3P – 02;
- Nguồn số 58: Khí thải từ khu vực 3P – 03;
- Nguồn số 59: Khí thải từ khu vực 3P – 04;
- Nguồn số 60: Khí thải từ khu vực 3P – 05;
- Nguồn số 61: Khí thải từ khu vực 3P – 06;
- Nguồn số 62: Khí thải từ khu vực 3P – 07;
- Nguồn số 63: Khí thải từ khu vực Plant D – 01;
- Nguồn số 64: Khí thải từ khu vực Plant D – 02;
- Nguồn số 65: Khí thải từ khu vực Plant D – 03;
- Nguồn số 66: Khí thải từ khu vực Plant D – 04;
- Nguồn số 67: Khí thải từ khu vực Plant D – 05;
- Nguồn số 68: Khí thải từ khu vực Plant I – 01;
- Nguồn số 69: Khí thải từ khu vực Plant I – 02;
- Nguồn số 70: Khí thải từ khu vực Plant I – 03;
- Nguồn số 71: Khí thải từ khu vực Plant I – 04;
- Nguồn số 72: Khí thải từ khu vực Plant I – 05;
- Nguồn số 73: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 01;
- Nguồn số 74: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 02;
- Nguồn số 75: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 03;
- Nguồn số 76: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 04;
- Nguồn số 77: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 05;
- Nguồn số 78: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 06;
- Nguồn số 79: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 07;
- Nguồn số 80: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 08;
- Nguồn số 81: Khí thải từ khu vực Printing 2 – 09;
- Nguồn số 82: Khí thải từ khu vực B-K – 01;

- Nguồn số 83: Khí thải từ khu vực B-K – 02;
- Nguồn số 84: Khí thải từ khu vực B-K – 03;
- Nguồn số 85: Khí thải từ khu vực B-K – 04;
- Nguồn số 86: Khí thải từ khu vực B-K – 05;
- Nguồn số 87: Khí thải từ khu vực Plant C – 01;
- Nguồn số 88: Khí thải từ khu vực Plant C – 02;
- Nguồn số 89: Khí thải từ khu vực Plant C – 03.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰):

- Dòng khí thải số 01: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 01. Tọa độ: X = 1207648; Y = 404818.
- Dòng khí thải số 02: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 02. Tọa độ: X = 1207841; Y = 404827.
- Dòng khí thải số 03: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 03. Tọa độ: X = 1207735; Y = 404839.
- Dòng khí thải số 04: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 04. Tọa độ: X = 1207964; Y = 404743.
- Dòng khí thải số 05: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 05. Tọa độ: X = 1207971; Y = 404849.
- Dòng khí thải số 06: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 06. Tọa độ: X = 1207978; Y = 404755.
- Dòng khí thải số 07: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 07. Tọa độ: X = 1207986; Y = 404967.
- Dòng khí thải số 08: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 08. Tọa độ: X = 1207845; Y = 404824.
- Dòng khí thải số 09: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 09. Tọa độ: X = 1207851; Y = 404739.
- Dòng khí thải số 10: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 10. Tọa độ: X = 1207865; Y = 404844.
- Dòng khí thải số 11: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 11. Tọa độ: X = 1207869; Y = 404950.
- Dòng khí thải số 12: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 12. Tọa độ: X = 1207871; Y = 404865.
- Dòng khí thải số 13: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 13. Tọa độ: X = 1207877; Y = 404979.
- Dòng khí thải số 14: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing - 14. Tọa độ: X = 1207878; Y = 404869.
- Dòng khí thải số 15: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant A - 01. Tọa độ: X = 1207881; Y = 404773.
- Dòng khí thải số 16: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant A - 02. Tọa độ: X = 1207895; Y = 404987.
- Dòng khí thải số 17: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant A - 03. Tọa độ: X = 1207885; Y = 404778.

- Dòng khí thải số 18: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant A - 04. Tọa độ: X = 1207890; Y = 404982.
- Dòng khí thải số 19: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant A - 05. Tọa độ: X = 1207898; Y = 404895.
- Dòng khí thải số 20: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant A - 06. Tọa độ: X = 1207901; Y = 404892.
- Dòng khí thải số 21: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 01. Tọa độ: X = 1207905; Y = 404996.
- Dòng khí thải số 22: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 02. Tọa độ: X = 1207908; Y = 404802.
- Dòng khí thải số 23: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 03. Tọa độ: X = 1207911; Y = 404709.
- Dòng khí thải số 24: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 04. Tọa độ: X = 1207915; Y = 404812.
- Dòng khí thải số 25: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 05. Tọa độ: X = 1207919; Y = 404915.
- Dòng khí thải số 26: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 06. Tọa độ: X = 1207922; Y = 404719.
- Dòng khí thải số 27: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 07. Tọa độ: X = 1207915; Y = 404614.
- Dòng khí thải số 28: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 08. Tọa độ: X = 1207917; Y = 404718.
- Dòng khí thải số 29: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 09. Tọa độ: X = 1207919; Y = 404820.
- Dòng khí thải số 30: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 10. Tọa độ: X = 1207925; Y = 404924.
- Dòng khí thải số 31: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 11. Tọa độ: X = 1207931; Y = 404829.
- Dòng khí thải số 32: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 12. Tọa độ: X = 1207934; Y = 404732.
- Dòng khí thải số 33: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 13. Tọa độ: X = 1207938; Y = 404835.
- Dòng khí thải số 34: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 14. Tọa độ: X = 1207941; Y = 404939.
- Dòng khí thải số 35: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 15. Tọa độ: X = 1207944; Y = 404741.
- Dòng khí thải số 36: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 16. Tọa độ: X = 1207947; Y = 404843.
- Dòng khí thải số 37: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 17. Tọa độ: X = 1207951; Y = 404947.
- Dòng khí thải số 38: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 18. Tọa độ: X = 1207953; Y = 404849.
- Dòng khí thải số 39: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 19. Tọa độ: X = 1207956; Y = 404752.

- Dòng khí thải số 40: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B - 20. Tọa độ: X = 1208959; Y = 405255.
- Dòng khí thải số 41: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực DSC. Tọa độ: X = 1207962; Y = 404958.
- Dòng khí thải số 42: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực Plant C - 01. Tọa độ: X = 1207965; Y = 404860.
- Dòng khí thải số 43: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 02. Tọa độ: X = 1207968; Y = 404963.
- Dòng khí thải số 44: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 03. Tọa độ: X = 1207970; Y = 404766.
- Dòng khí thải số 45: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 04. Tọa độ: X = 1207973; Y = 404869.
- Dòng khí thải số 46: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 05. Tọa độ: X = 1207979; Y = 404873.
- Dòng khí thải số 47: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 06. Tọa độ: X = 1207985; Y = 404779.
- Dòng khí thải số 48: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 07. Tọa độ: X = 1207976; Y = 404871.
- Dòng khí thải số 49: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C - 08. Tọa độ: X = 1207979; Y = 404974.
- Dòng khí thải số 50: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực PCC. Tọa độ: X = 1207982; Y = 404877.
- Dòng khí thải số 51: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực MEC. Tọa độ: X = 1207993; Y = 404785.
- Dòng khí thải số 52: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực DCS - 01. Tọa độ: X = 1208002; Y = 405093.
- Dòng khí thải số 53: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực DCS - 02. Tọa độ: X = 1208005; Y = 405095.
- Dòng khí thải số 54: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực DCS - 03. Tọa độ: X = 1208008; Y = 405097.
- Dòng khí thải số 55: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực DCS - 04. Tọa độ: X = 1208009; Y = 405001.
- Dòng khí thải số 56: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 01. Tọa độ: X = 1208011; Y = 405003.
- Dòng khí thải số 57: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 02. Tọa độ: X = 1208013; Y = 405005.
- Dòng khí thải số 58: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 03. Tọa độ: X = 1208015; Y = 405099.
- Dòng khí thải số 59: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 04. Tọa độ: X = 1208017; Y = 405097.
- Dòng khí thải số 60: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 05. Tọa độ: X = 1208019; Y = 405100.
- Dòng khí thải số 61: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 06. Tọa độ: X = 1208022; Y = 405105.

- Dòng khí thải số 62: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực 3P - 07. Tọa độ: X = 1208025; Y = 405108.
- Dòng khí thải số 63: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant D - 01. Tọa độ: X = 1208029; Y = 405108.
- Dòng khí thải số 64: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant D - 02. Tọa độ: X = 1208032; Y = 405111.
- Dòng khí thải số 65: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant D - 03. Tọa độ: X = 1208035; Y = 405113.
- Dòng khí thải số 66: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant D - 04. Tọa độ: X = 1208038; Y = 405117.
- Dòng khí thải số 67: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant D - 05. Tọa độ: X = 1208041; Y = 405119.
- Dòng khí thải số 68: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant I - 01. Tọa độ: X = 1208043; Y = 405122.
- Dòng khí thải số 69: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant I - 02. Tọa độ: X = 1208045; Y = 405126.
- Dòng khí thải số 70: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant I - 03. Tọa độ: X = 1208047; Y = 405128.
- Dòng khí thải số 71: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant I - 04. Tọa độ: X = 1208049; Y = 405130.
- Dòng khí thải số 72: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant I - 05. Tọa độ: X = 1208052; Y = 405131.
- Dòng khí thải số 73: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 01. Tọa độ: X = 1208054; Y = 405133.
- Dòng khí thải số 74: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 02. Tọa độ: X = 1208056; Y = 405135.
- Dòng khí thải số 75: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 03. Tọa độ: X = 1208058; Y = 405137.
- Dòng khí thải số 76: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 04. Tọa độ: X = 1208060; Y = 405139.
- Dòng khí thải số 77: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 05. Tọa độ: X = 1208062; Y = 405141.
- Dòng khí thải số 78: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 06. Tọa độ: X = 1208065; Y = 405143.
- Dòng khí thải số 79: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 07. Tọa độ: X = 1208067; Y = 405145.
- Dòng khí thải số 80: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 08. Tọa độ: X = 1208069; Y = 405147.
- Dòng khí thải số 81: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Printing 2 - 09. Tọa độ: X = 1208071; Y = 405149.
- Dòng khí thải số 82: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B-K - 01. Tọa độ: X = 1208073; Y = 405152.
- Dòng khí thải số 83: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B-K - 02. Tọa độ: X = 1208075; Y = 405155.

- Dòng khí thải số 84: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B-K –
- 03. Tọa độ: X = 1208078; Y = 405157.
- Dòng khí thải số 85: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B-K –
- 04. Tọa độ: X = 1208080; Y = 405159.
- Dòng khí thải số 86: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant B-K –
- 05. Tọa độ: X = 1208083; Y = 405162.
- Dòng khí thải số 87: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C –
- 01. Tọa độ: X = 1208085; Y = 405166.
- Dòng khí thải số 88: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C –
- 02. Tọa độ: X = 1208087; Y = 405168.
- Dòng khí thải số 89: sau hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực Plant C –
- 03. Tọa độ: X = 1208091; Y = 405170.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 2.145.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 78: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 79: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 80: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 81: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 40.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 82: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 83: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 84: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 85: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 86: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 87: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 88: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 89: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải (dòng khí thải từ số 01 đến 89) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
2	Bụi	m ³ /giờ	96		
3	Butyl acetat	mg/Nm ³	950		
4	Etyl Acetat	mg/Nm ³	1400		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,6$ và $K_p=0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

+ Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14: được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 15, 16, 17, 18, 19, 20 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 41 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 50 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 51 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 52, 53, 54, 55 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 63, 64, 65, 66, 67 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 68, 69, 70, 71, 72 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

+ Nguồn số 87, 88, 89 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 đến nguồn số 89.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Đường ống* → *Than hoạt tính* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế:

+ Nguồn số 01: 50.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01);

+ Nguồn số 02: 50.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 02);

+ Nguồn số 03: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 03);

+ Nguồn số 04: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 04);

+ Nguồn số 05: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 05);

- + Nguồn số 06: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 06);
- + Nguồn số 07: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 07);
- + Nguồn số 08: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 08);
- + Nguồn số 09: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 09);
- + Nguồn số 10: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 10);
- + Nguồn số 11: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 11);
- + Nguồn số 12: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 12);
- + Nguồn số 13: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 13);
- + Nguồn số 14: 50.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 14);
- + Nguồn số 15: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 15);
- + Nguồn số 16: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 16);
- + Nguồn số 17: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 17);
- + Nguồn số 18: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 18);
- + Nguồn số 19: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 19);
- + Nguồn số 20: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 20);
- + Nguồn số 21: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 21);
- + Nguồn số 22: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 22);
- + Nguồn số 23: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 23);
- + Nguồn số 24: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 24);
- + Nguồn số 25: 7.500 m³/giờ (tương ứng dòng số 25);
- + Nguồn số 26: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 26);
- + Nguồn số 27: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 27);
- + Nguồn số 28: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 28);
- + Nguồn số 29: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 29);
- + Nguồn số 30: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 30);
- + Nguồn số 31: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 31);
- + Nguồn số 32: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 32);
- + Nguồn số 33: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 33);
- + Nguồn số 34: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 34);
- + Nguồn số 35: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 35);
- + Nguồn số 36: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 36);
- + Nguồn số 37: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 37);
- + Nguồn số 38: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 38);
- + Nguồn số 39: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 39);
- + Nguồn số 40: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 40);
- + Nguồn số 41: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 41);
- + Nguồn số 42: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 42);
- + Nguồn số 43: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 43);
- + Nguồn số 44: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 44);
- + Nguồn số 45: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 45);
- + Nguồn số 46: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 46);
- + Nguồn số 47: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 47);
- + Nguồn số 48: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 48);
- + Nguồn số 49: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 49);
- + Nguồn số 50: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 50);

- + Nguồn số 51: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 51);
 - + Nguồn số 52: 10.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 52);
 - + Nguồn số 53: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 53);
 - + Nguồn số 54: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 54);
 - + Nguồn số 55: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 55);
 - + Nguồn số 56: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 56);
 - + Nguồn số 57: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 57);
 - + Nguồn số 58: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 58);
 - + Nguồn số 59: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 59);
 - + Nguồn số 60: 7.500 m³/giờ (tương ứng dòng số 60);
 - + Nguồn số 61: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 61);
 - + Nguồn số 62: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 62);
 - + Nguồn số 63: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 63);
 - + Nguồn số 64: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 64);
 - + Nguồn số 65: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 65);
 - + Nguồn số 66: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 66);
 - + Nguồn số 67: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 67);
 - + Nguồn số 68: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 68);
 - + Nguồn số 69: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 69);
 - + Nguồn số 70: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 70);
 - + Nguồn số 71: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 71);
 - + Nguồn số 72: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 72);
 - + Nguồn số 73: 50.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 73);
 - + Nguồn số 74: 50.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 74);
 - + Nguồn số 75: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 75);
 - + Nguồn số 76: 15.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 76);
 - + Nguồn số 77: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 77);
 - + Nguồn số 78: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 78);
 - + Nguồn số 79: 5.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 79);
 - + Nguồn số 80: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 80);
 - + Nguồn số 81: 40.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 81);
 - + Nguồn số 82: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 82);
 - + Nguồn số 83: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 83);
 - + Nguồn số 84: 25.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 84);
 - + Nguồn số 85: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 85);
 - + Nguồn số 86: 30.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 86);
 - + Nguồn số 87: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 87);
 - + Nguồn số 88: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 88);
 - + Nguồn số 89: 20.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 89);
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải; vệ sinh đường ống hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành liên tục, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

72 hệ thống xử lý khí thải của dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 06/XN-KCNĐN ngày 19/01/2022 (nay là giấy phép môi trường thành phần). Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31, điểm e khoản 3 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, chủ dự án không phải vận hành thử nghiệm lại các hạng mục công trình đã được cấp giấy phép môi trường thành phần.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ (dòng số 73).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ (dòng số 74).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 75).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ (dòng số 76).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 77).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 78).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ (dòng số 79).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ (dòng số 80).

- 01 hệ thống xử lý khí thải công đoạn Printing, công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ (dòng số 81).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant B-K, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 82).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant B-K, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 83).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant B-K, công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ (dòng số 84).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant B-K, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ (dòng số 85).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant B-K, công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ (dòng số 86).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant C, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ (dòng số 87).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant C, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ (dòng số 88).

- 01 hệ thống xử lý khí thải Plant C, công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ (dòng số 89).

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: từ khu vực mài.
- Nguồn số 2: từ khu vực ép tổng lực.
- Nguồn số 3: từ khu vực may xường A.
- Nguồn số 4: từ khu vực may xường B
- Nguồn số 5: từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 1: từ khu vực mài; Tọa độ: X = 1207943; Y = 404805.
- Nguồn số 2: từ khu vực ép tổng lực; Tọa độ: X = 1207921; Y = 404836.
- Nguồn số 3: từ khu vực may xường A; Tọa độ: X = 1207650; Y = 404831.
- Nguồn số 4: từ khu vực may xường B; Tọa độ: X = 1207667; Y = 404848.
- Nguồn số 5: từ khu vực đặt máy phát điện dự phòng; Tọa độ: X = 1207312; Y = 404915.

(Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	63.000
2	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	47.316
3	Bóng đèn thải	16 01 06	Rắn	NH	384
4	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	KS	264
5	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	528
6	Thiết bị, linh kiện điện tử	19 02 05	Rắn	NH	1.908
7	Bao bì cứng kim loại (lon sơn)	18 01 02	Rắn	KS	5.796
8	Vật liệu lọc dầu nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	144
9	Que hàn thải có kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	Rắn	NH	12
10	Sơn thải hoặc dung môi hữu cơ (sơn gốc nước, gốc dầu)	08 01 01	Rắn	KS	126.696
11	Sơn thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn	08 01 03	Rắn	KS	2.244
12	Chất kết dính và chất bịt kín thải có chứa dung môi hữu cơ	08 03 01	Rắn	KS	44.196
13	Dung dịch thải từ quá trình nhuộm	10 02 04	Lỏng	NH	33.180
14	Các loại nhũ tương thải khác	17 07 02	Lỏng	NH	2.148
15	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	NH	249.120

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
16	Vật liệu lọc (than hoạt tính)	18 02 01	Rắn	NH	9.012
17	Vật liệu cách nhiệt	11 06 02	Rắn	NH	540
18	Thủy tinh thải	11 02 01	Rắn	NH	5.952
19	Bụi mài da có thành phần nguy hại	10 01 02	Rắn	KS	7.704
20	Bàn chải, cọ dính keo thải	19 12 03	Rắn	KS	5.472
21	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	NH	6.540
22	Nước thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 05	Lỏng	NH	204
23	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm dầu	18 02 01	Rắn	NH	120
24	Bộ phận nhiễm thành phần nguy hại, lẫn dầu trong quá trình phá dỡ máy móc, thiết bị (chất thải lẫn dầu)	19 07 01	Rắn	NH	252
25	Chất thải có chứa tác nhân lây nhiễm (rác y tế)	13 01 01	Rắn/lỏng	NH	840
26	Pin thải từ hệ thống điện năng lượng mặt trời tự dùng, công suất thiết kế dưới 1MW	19 02 08	Rắn	KS	50
Tổng khối lượng dự kiến					613.622

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Carton thải	18 01 05	TT-R	434.376
2	Nylon thải	18 01 06	TT-R	234.312
3	EVA thải	18 01 06	TT-R	19.704
4	Đế cao su hủy	-	TT-R	16.560

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
5	Rẻo cao su	-	TT-R	140.868
6	IP trắng	-	TT-R	10.056
7	Đế và chi tiết đế IP màu bị hư thải	18 01 05	TT-R	2.856
8	Lõi chỉ	18 01 06	TT-R	540
9	Nhựa PVC thải	18 01 06	TT-R	40.704
10	Nhựa TPU thải	18 01 06	TT-R	88.836
11	Nhựa HM Milon thải	-	TT-R	45.636
12	Vật liệu trả nhà cung cấp (Milspeed, Tietex generic lining, Hanyoung, sportflex, strobel.)	11 04 03	TT-R	178.260
13	Sắt phế liệu	-	TT-R	210.636
14	Gỗ vụn	-	TT-R	240.024
15	Mút xốp	-	TT-R	89.568
16	Túi khí trong hủy	-	TT-R	4.260
17	Đế, cuống DMP hủy	-	TT-R	1.440
18	Rẻo vải Thải	18 01 05	TT-R	144.096
19	Rẻo mút dán vải thải	-	TT-R	426.528
20	Giấy mặt sau	-	TT-R	157.500
21	Giấy mặt sau (giấy màu vàng)	-	TT-R	130.020
22	Last nhựa thải	-	TT-R	5.052
23	Thớt cắt thải	-	TT-R	251.892
24	Nhôm Phế liệu	-	TT-R	16.404
25	Dây điện thải	-	TT-R	5.196
26	Mô tơ thải	-	TT-R	13.380
27	Khuôn nhôm hủy	-	TT-R	134.268
28	Khuôn sắt hủy	-	TT-R	125.580
29	Sắt từ hủy máy	18 01 06	TT-R	219.636
30	Rẻo da nhân tạo	18 01 06	TT-R	558.420
31	Giày, chi tiết giày hủy	-	TT-R	160.956
32	Rẻo cao su duralon	-	TT-R	17.904
33	Rẻo da thuộc thải	-	TT-R	486.528
34	Rẻo vải thải không tái chế	-	TT-R	320.880
35	Rẻo mút dán vải không tái chế	-	TT-R	39.744
36	Lõi chỉ, dây viền không tái chế	-	TT-R	20.892
37	Rìa sportflex không tái chế	-	TT-R	5.700
38	Nhựa Nasa	-	TT-R	1.920
39	IP thải (nhiều màu) không tái chế	-	TT-R	2.904
40	Hạt nhựa EVA thải (do hết hạn sử dụng)	-	TT-R	120

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
41	Rẻo miếng lót trong giày thải không tái chế thải	-	TT-R	84.240
42	Nhựa HM Milon dính giấy	-	TT-R	12.540
43	Kim may gậy	-	TT-R	276
44	Jig (khung may, thêu) hủy/thải	-	TT-R	62.832
45	Pad (khuôn đế silicon /PU) hủy/thải	-	TT-R	63.480
46	Thạch cao thải	-	TT-R	5.544
47	Bùn thải công nghiệp không nguy hại	-	TT-R	214.440
48	Hút hầm cầu	-	TT-R	872.292
49	Màng MBR thải		TT	3.108
Tổng khối lượng dự kiến				6.322.908

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	700
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	113,936
Tổng khối lượng dự kiến		813,936

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

Chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh được phân loại tại nguồn vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m² trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07 tháng 8 năm 2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28 tháng 12 năm 2018). Đã có dán mã, dấu hiệu cảnh báo CTNH đầy đủ. Có rãnh, hố thu gom CTNH dạng lỏng chảy tràn. Trong trường hợp, đến cuối năm 2024 Ủy ban nhân dân tỉnh không gia hạn thời gian sử dụng kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải thì Chủ dự án phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý (cụ thể tại các vị trí phát sinh chất thải, chủ dự án có bố trí các thùng chứa chất thải và đơn vị thu gom, xử lý sẽ đến lấy hàng ngày đưa đi xử lý; đồng thời, cũng sẽ phải bố trí khu lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 100 m² tại kho DCS B hiện hữu để lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh).

- Chủ dự án đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được phân loại tại nguồn

vào các thùng chứa, sau đó vận chuyển về kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải rắn và chất thải nguy hại, với diện tích xây dựng khoảng 2.000m² trên khu đất đang thuê tại KCN Agtex Long Bình (Kho chứa chất thải được Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp Giấy xác nhận đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường số 129/XN-KCNĐN ngày 07 tháng 8 năm 2017; Giấy phép xây dựng số 262/GPXD-KCNĐN ngày 28 tháng 12 năm 2018). Trong trường hợp, đến cuối năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh không gia hạn thời gian sử dụng kho lưu giữ tạm thời các loại chất thải, chủ dự án phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý (cụ thể tại các vị trí phát sinh chất thải, chủ dự án có bố trí các thùng chứa chất thải và đơn vị thu gom, xử lý sẽ đến lấy hàng ngày đưa đi xử lý; đồng thời, cũng sẽ bố trí khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 300 m² tại kho DCS B hiện hữu để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh).

- Chủ dự án đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy. Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo

phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Sở Tài nguyên

và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

14. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI